

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông
Chương: 427

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày / /2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Chuyển đổi số
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	40.24	40.24		40.24	
1	Lệ phí					
2	Phí					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	2.50	2.50		2.50	-
	Phí thẩm định cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	37.74	37.74	-	37.74	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại					
1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40.24	40.24		40.24	
1	Lệ phí					
2	Phí					
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	2.50	2.5	-	2.5	-
	Phí thẩm định cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	37.74	37.74	-	37.74	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước	34,837.24	34,837.24	-	32,720.21	2,117.04
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,229.43	5,229.43	-	5,229.43	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4,474.80	4,474.80	-	4,474.80	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2,028.54	2,028.54	-	-	2,028.54
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18,348.2	18,348.2	-	18,277	71
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,034.66	1,034.66	-	1,034.66	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					

Số	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo	Tổng số liệu quyết toán	Chênh	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.80	37.80	-	20.30	17.50
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10	10	0	10	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	97	97	-	97	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,576.77	3,576.77	-	3,577	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					